

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/HC-PT

Ngày: 12/4/2022

*V/v yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Các Thẩm phán:

Ông Hồ Đình Trung;

Ông Phạm Văn Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 470/2020/TLPT-HC ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 38/2020/HC-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2295/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1920; địa chỉ: Xóm T, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Vũ L – Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cao Đ – Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Nguyên G; địa chỉ: P, Tòa nhà C, khu đô thị M - K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm T, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ: Xóm T, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu E, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

6. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà E H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

7. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

8. Bà Phạm Thị Đ1, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu C, thị trấn Q, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

10. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

11. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Văn H3 và bà Triệu Thị T3; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Ông H3 vắng mặt, bà T3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2019 của cụ Nguyễn Thị T và quá trình giải quyết tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của cụ T là bà Nguyễn Thị N yêu cầu TAND tỉnh Thanh Hóa giải quyết:*

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) số BV167543 do UBND huyện Y cấp ngày 23/6/2014 mang tên ông Phạm Thanh T4 và bà Trịnh Thị H với lý do:

Năm 1966 cụ T cùng chồng là cụ Nguyễn Đức T5 định cư đến thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa và được UBND xã Đ cấp cho một khu đất ở tại thôn T, xã Đ. Theo bản đồ 299 phê duyệt năm 1985, vị trí đất tại thửa số 229, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.069m², loại đất T, sổ mục kê ghi chủ sử dụng là Phạm Đức T6 và Nguyễn Thị Tuyết. Vợ chồng cụ T chưa được cấp sổ đỏ. Vợ chồng cụ T, cụ T6 có 10 người con gồm: Phạm Thị K, Nguyễn Thị N (mang họ mẹ), Phạm Thị H1, Phạm Thị L1, Phạm Thị N1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị H2, Phạm Thị T1, Phạm Thị T2 và Phạm Thanh T4 (Phạm Văn T7).

Năm 1978 cụ T6 chết không để lại di chúc. Năm 2017 con trai cụ T là ông Phạm Thanh T4 chết đột tử, sau khi ông T4 chết cụ T mới biết con dâu là Trịnh

Thị H đã bán 74,4m² đất cho ông Nguyễn Văn H3 và bà H đang có ý định bán tiếp diện tích còn lại của vợ chồng cụ.

Năm 2018 cụ T và các con đến UBND xã Đ đề nghị làm GCNQSDĐ cho cụ T thì được Chủ tịch UBND xã nói là cán bộ tài nguyên môi trường xã Đ đã làm thủ tục và UBND huyện Y đã cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Thanh T4 và bà Trịnh Thị H, đồng thời Chủ tịch UBND xã trả lời là cụ T đã có giấy cho tặng con trai và con dâu. Tuy nhiên cụ T chưa bao giờ ký giấy và cũng chưa có văn bản họp gia đình để tặng cho diện tích đất trên cho con trai và con dâu.

Bản thân cụ T khi đó đã gần 100 tuổi và không biết chữ, vì vậy nếu có giấy của cụ tặng cho con trai và con dâu là sự lừa dối. Nếu văn bản tặng cho có dấu lấn tay của cụ thì là do con dâu nói bà cứ lấn tay để con dâu đi vay tiền Ngân hàng lấy vốn làm ăn. Cụ T không biết nội dung văn bản viết gì mà do con dâu sắp đặt, trong khi cụ già yếu, không biết chữ và con trai đang bị bệnh hiểm nghèo.

Do vậy, cụ T có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND huyện Y và được Chủ tịch UBND huyện Y ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 440/QĐ-UBND ngày 20/02/2019. Không đồng ý với QĐGQKN của Chủ tịch UBND huyện Y, cụ T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ số BV167543 do UBND huyện Y cấp ngày 23/6/2014 mang tên Phạm Thanh T4 và Trịnh Thị H nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ T và các con.

** Tại văn bản ý kiến số 3522/UBND-TTr ngày 07/12/2019, Chủ tịch UBND huyện Y trình bày:*

UBND huyện Y tiếp nhận đơn khiếu nại của cụ Nguyễn Thị T với nội dung: UBND huyện cấp GCNQSDĐ không đúng chủ sử dụng, đất ở của vợ chồng cụ nhưng lại cấp cho con dâu là Trịnh Thị H trong khi cụ chưa có văn bản cho tặng, chuyển quyền.

Chủ tịch UBND huyện Y đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (sau đây gọi tắt là QĐGQKN) số 440/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 giải quyết khiếu nại của cụ T.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh T theo Công văn số 4310/UBND-TD ngày 10/4/2019, UBND huyện Y đã ra Quyết định hủy bỏ QĐGQKN số 440/QĐ-UBND ngày 20/02/2019.

Sau khi có bản án của TAND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Y sẽ tổ chức thực hiện theo yêu cầu của bản án.

** Tại bản tự khai ngày 31/12/2019 và quá trình giải quyết tại Tòa án, bà Trịnh Thị H trình bày:*

Bà H xây dựng gia đình với ông Phạm Thanh T4 (tức Phạm Văn T7) ngày 12/10/1991 được chính quyền và hai bên gia đình đồng ý, vợ chồng ở cùng bố mẹ chồng. Năm 2003 vợ chồng bà có vay mượn để xây nhà và công trình phụ vì có hai đứa con, cần có nơi ăn ở phục vụ việc học tập cho các con và sinh hoạt gia đình.

Thời điểm năm 2012 đến 2014 gia đình bà rất khó khăn nhưng không vay được vốn làm ăn vì không có tài sản, do đó vợ chồng bà và mẹ chồng có làm đơn đề nghị UBND xã Đ cấp GCNQSDĐ, mẹ chồng bà có đồng ý thì UBND xã mới cấp Trích lục cho vợ chồng. Mẹ chồng cho vợ chồng đứng tên sổ đỏ để thuận tiện việc nộp thuế cho nhà nước vì bà không còn khả năng lao động. Việc tặng cho tài sản do cán bộ địa chính xã Đ hướng dẫn, UBND xã cũng mời mẹ chồng bà lên hỏi ý kiến, khi đó bà còn minh mẫn và đã điền chỉ việc tặng cho vợ chồng.

Quá trình chung sống bà đã chăm sóc mẹ chồng chu đáo, ông T7 là con trai duy nhất nên việc thờ cúng tổ tiên do hai vợ chồng, hiện tại bà vẫn là người đóng thuế đất. Năm 2017 chồng bà đột ngột qua đời, được nửa tháng thì các chị chồng yêu cầu chuyển khẩu mẹ chồng về Tỉnh Gia ở với chị N, để không may bà qua đời thì có đất để chôn. Mặc dù bà rất muốn được chăm sóc mẹ chồng và hoàn thành tâm niệm của chồng nhưng các chị không đồng ý, do đó tháng 5/2017 mẹ chồng bà chuyển khẩu về Tỉnh Gia .1 Tháng 8/2018 các chị có ý kiến xây nhà thờ bà cũng đồng ý, nhưng không biết các chị bàn bạc thế nào lại đưa ra hướng giải quyết khác.

Tháng 11/2018, bà được UBND xã Đ mời lên làm việc, cụ thể là việc yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và hủy GCNQSDĐ của vợ chồng thì bà không đồng ý, vì tại thời điểm cấp Giấy có chính quyền địa phương, khi đó mẹ chồng bà còn minh mẫn, chồng bà còn sống, việc cấp GCNQSDĐ hoàn toàn hợp pháp.

** Các bà Phạm Thị K, Nguyễn Thị N, Phạm Thị H1, Phạm Thị L1, Phạm Thị Đ1, Phạm Thị H2, Phạm Thị T1, Phạm Thị T2 thống nhất trình bày:*

Bố mẹ các bà có 10 người con (09 gái, 01 trai), năm 2017 em trai các bà là Phạm Thanh T4 mất do đột tử. Đến năm 2017 sau khi em trai mất thì các bà mới biết em dâu là Trịnh Thị H đã tự ý bán đi 74,4 m² đất cho hộ liền kề và còn có ý định bán nốt diện tích đất còn lại của bố mẹ.

Năm 2018 mẹ và chị em các bà lên UBND xã Đ đề nghị làm GCNQSDĐ thì được Chủ tịch UBND xã nói Cán bộ địa chính xã đã làm thủ tục và UBND huyện đã cấp GCNQSDĐ cho em trai là Phạm Thanh T4 và em dâu là Trịnh Thị H. Chủ tịch UBND xã trả lời gia đình đã có Giấy tặng cho của mẹ cho em trai và em dâu. Tuy nhiên chưa có văn bản hợp gia đình có chữ ký của các bà đồng ý tặng cho diện tích đất trên cho em trai và em dâu. Hơn nữa mẹ các bà tuổi cao, sức yếu, không biết chữ, đi lại phải có người dắt, đâu còn minh mẫn để ký vào giấy tờ trong khi không có người con gái nào bên cạnh. Như vậy UBND xã Đ và UBND huyện Y đã có sai sót khi cấp GCNQSDĐ cho em trai và em dâu.

Vì vậy các bà yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Y đã cấp ngày 23/6/2014 mang tên ông T4, bà H.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 16/4/2020, bà Phạm Thị N1 trình bày:*

Năm 1965 bố mẹ bà định cư lên xã Đ, huyện Y và được UBND xã Đ cấp đất ở tại thôn T, xã Đ, theo hồ sơ 299 là 1.069m², bố mẹ chưa được cấp GCNQSDĐ.

Năm 1978 bố mất, một mình mẹ nuôi 10 người con, trong đó ông Phạm Thanh T4 là con út. Năm 1991 mẹ bà cưới vợ cho ông T4, lúc này các chị gái đã đi lấy chồng xa, bản thân bà đi lấy chồng từ năm 1981, năm 2013 bà theo chồng con vào sinh sống tại số nhà A đường C, tổ B phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Năm 2017 em trai bà mất do tai biến, mẹ bà ở với em dâu không được chăm sóc nên buộc các chị gái phải đưa về Tỉnh Gia .1 Bản thân bà ở xa không được biết những việc xảy ra ở quê nhà. Đến năm 2019 khi mẹ bà khởi kiện bà mới biết vợ chồng em trai lừa mẹ điểm chỉ để làm sổ đỏ, trong khi mẹ bà đã 100 tuổi lại mù chữ mà không có ai làm chứng, sau khi làm GCNQSDĐ em trai bà đã bán đi một phần đất.

Do đó bà yêu cầu Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Y đã cấp ngày 23/6/2014 mang tên em trai và em dâu là Phạm Thanh T4 và Trịnh Thị H, để mẹ bà và các chị em bà được hưởng quyền lợi theo pháp luật.

** Tại Bản tự khai ngày 07/8/2020, ông Nguyễn Cao Đ - Chủ tịch UBND xã Đ trình bày:*

Nguồn gốc đất của cụ Nguyễn Thị T theo Bản đồ 299, tờ số 04, thửa 229, diện tích 1.069m², sổ mục kê ghi tên bà T6.

Cụ T và vợ chồng ông Phạm Văn T7, bà Trịnh Thị H có lên UBND xã Đ xin làm thủ tục tặng cho đất ở cho con trai và con dâu, căn cứ đề nghị của cụ T, cán bộ địa chính hướng dẫn làm thủ tục cho tặng, cụ T tự nguyện điểm chỉ vào hồ sơ cho tặng và UBND xã Đ xác nhận.

Tại thời điểm chứng thực, cụ T khỏe mạnh, minh mẫn nhưng UBND xã không ghi rõ thời gian, địa điểm chứng thực là do chuyên môn thiếu sót.

Nay cụ T có đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp mang tên ông T7, bà H, UBND xã Đ đề nghị Tòa án giải quyết thấu tình, đạt lý phù hợp với đạo đức xã hội và quy định của pháp luật.

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2020, ông Nguyễn Văn H3 (vợ là Triệu Thị T3) trình bày:*

Ngày 18/10/2016 gia đình ông H3 có thỏa thuận mua của ông Phạm Thanh T4, bà Trịnh Thị H mảnh đất dài 12m, rộng 6,2m với giá 17.000.000đ, phía Đông giáp đất ông H4, phía Tây giáp đất ông B, phía Nam giáp đất ông H3, phía Bắc giáp đất bà H. Khi mua có giấy viết tay giữa vợ chồng ông H3 với vợ chồng ông T4, bà H và được cụ T đồng ý. Ngày 30/9/2016 gia đình ông H3 đã thanh toán hết tiền, nhưng khi đó Trích lục của ông T4, bà H đang cầm Ngân hàng, sau đó thì ông T4 mất, gia đình ông T4 xảy ra tranh chấp nên cho đến nay ông H3 vẫn chưa làm được sổ đỏ.

Nay cụ T có đơn khởi kiện ông đề nghị xem xét việc mua bán của ông là thực tế và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt gia đình ông theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2020/HC-ST ngày 20/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: khoản 4 Điều 32; Điều 58; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; Điều 632; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự 2005; Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; khoản 5, khoản 7 Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Chấp nhận đơn khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T và đơn yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N1.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV167543, số vào sổ cấp GCN: H01748, do UBND huyện Y cấp ngày 23/6/2014 mang tên ông Phạm Văn T7 và bà Trịnh Thị H, tại thửa số 680, tờ bản đồ 27 xã Đ (thôn T, xã Đ, huyện Y).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Trịnh Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, anh Nguyễn Văn H3, chị Triệu Thị T3 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị H vẫn giữ nội dung kháng cáo, chị Triệu Thị T3 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; anh Nguyễn Văn H3, chị Triệu Thị T3 kháng cáo một phần bản án vì cho rằng anh H3, chị T3 mua diện tích 74,4m² đất là hợp pháp. Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Nội dung kháng cáo của chị T3, anh H3 cũng thuộc phạm vi kháng cáo của bà H. Do đó sẽ xem xét trong quá trình xét xử phúc thẩm.

Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tổ tụng hành chính.

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt một số đương sự là có căn cứ vì đã có văn bản xin xét xử vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt.

[1.2]. Về quyền khởi kiện: Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T có quyền khởi kiện là có cơ sở pháp luật vì việc UBND huyện Yên Định cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của cụ T, cụ T6 cho ông Phạm Văn T7, bà Trịnh Thị H đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cụ T.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa là có căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu của cụ T, của bà Phạm Thị N1 đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp cho ông T7, bà H:

[2.1.1]. Về nguồn gốc: Thửa đất số 229 tờ bản đồ 4 bản đồ 299 xã Đ tương ứng là thửa 680 tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã Đ diện tích 1.119,4m² là của vợ chồng cụ T, cụ T6 từ trước những năm 1980. Điều này được thể hiện tại bản đồ 299 và các tài liệu địa chính tại địa phương.

[2.1.2]. Ủy ban nhân dân huyện Y cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông T7, bà H là không đúng quy định của pháp luật vì:

+ Giấy tặng cho quyền sử dụng đất ở ngày 21/4/2014 có điểm chỉ của cụ T có hình thức không tuân theo đúng quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ khi nhận định văn bản này được thực hiện không đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Toàn bộ diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của cụ T6, cụ T. Tại thời điểm chứng thực vào đơn của cụ T thì cụ T6 đã mất, do đó các con của cụ T6, cụ T được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Việc cụ T tự định đoạt khi không có sự đồng thuận của các thừa kế khác là không đúng quy định của pháp luật về thừa kế và pháp luật dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định: Việc UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ toàn bộ diện tích đất 1.119,4m² thuộc quyền sử dụng của cụ T6, cụ T tại thửa số 680 tờ bản đồ 27, bản đồ địa chính xác Định B1 cho vợ chồng ông T7, bà H là chưa đủ căn cứ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cụ T và các thừa kế của cụ T6. Nhận định này là có căn cứ pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị H, anh Nguyễn Văn H3, chị Triệu Thị T3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.2]. Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và anh H3, chị T3; việc chia thừa kế thì các đương sự có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị H; ông Nguyễn Văn H3, bà Triệu Thị T3. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 38/2020/HS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007060 ngày 20/8/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Ông Nguyễn Văn H3, bà Triệu Thị T3 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông H3 đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007061 ngày 20/8/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Xác nhận bà Trịnh Thị H, ông Nguyễn Văn H3, bà Triệu Thị T3 đã thi hành xong án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Huyền Cường